

LỢI THẾ SO SÁNH TRONG SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU GẠO CỦA VIỆT NAM

VÕ MINH SANG

Trường Đại học Tây Đô – vmsang@tdu.edu.vn

ĐỖ VĂN XÊ

Trường Đại học Cần Thơ – dvxe@ctu.edu.vn

(Ngày nhận: 30/01/2016; Ngày nhận lại: 05/07/2016; Ngày duyệt đăng: 18/08/2016)

TÓM TẮT

Việt Nam nằm trong top 3 trên thế giới về xuất khẩu gạo từ 2000 - 2015, lợi thế so sánh khá lớn, nhưng những năm gần đây giá trị xuất khẩu liên tục giảm, vậy Việt Nam còn lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo không? Nghiên cứu nhằm mục tiêu: (1) Phân tích thực trạng lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo của Việt Nam; (2) Phân tích nguyên nhân tác động đến lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo và (3) Đề xuất giải pháp nâng cao lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu định lượng, dữ liệu sơ cấp được thu thập từ nông hộ sản xuất lúa ở ĐBSCL, mẫu được chọn bằng phương pháp phân tầng ngẫu nhiên. Kết quả nghiên cứu ghi nhận, Việt Nam đã không còn lợi thế so sánh trong xuất gạo từ năm 2013-2015. Việt Nam đã huy động nguồn lực xã hội đến 1,22 USD để sản xuất - xuất khẩu gạo, nhưng thu về chỉ được 1 USD, nguồn lực quốc gia sử dụng không còn hiệu quả. Nguyên nhân do giá gạo xuất khẩu liên tục giảm, trong khi chi phí lại tăng. Giải pháp: (1) Quy hoạch lại khâu tổ chức sản xuất, nhằm cân đối cung - cầu về số lượng và gia tăng chủng loại gạo chất lượng cao, để tăng giá xuất khẩu; (2) Đẩy mạnh áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất - chế biến và (3) Nâng cao giá trị thương hiệu gạo Việt.

Từ khóa: Chi phí nội nguồn; lợi thế so sánh của gạo Việt Nam.

Comparative advantages in production and export of Vietnam rice

ABSTRACT

Vietnam was among the top 3 of the world rice exporters from 2000-2015, and enjoys a good comparative advantage. But in recent years the rice export value has been on the decline, which raises a question whether Vietnam will be able to maintain this advantage compared with other rice exporters? The purposes of this study are to: (1) analyze the comparative advantages in rice production and export; (2) analyze the causes affecting the comparative advantage in rice export, and (3) propose solutions to enhance the comparative advantages of Vietnam's rice export. Through the use of quantitative research method, the data were collected from the farms in the Mekong Delta. The sample was selected by stratified random method. The results show that Vietnam did not have the comparative advantage in rice production and export from 2013 to 2015. In terms of mobilized social resources Vietnam spent 1.22 USD to produce and export rice, but only got back 1 USD, which means that using national resources are no longer effective. This is explained by the fact that Vietnam's rice export price has been reduced, while the cost of rice production has risen. Solution: (1) Planning to organize the production stages in order to balance supply and demand, and increase the number of high-quality rice varieties so as to increase export prices; (2) Promote the application of advanced techniques in production - processing and (3) Raise the value of Vietnam's rice brand.

Keywords: Domestic resource cost; comparative advantage of Vietnam's rice.

1. Giới thiệu

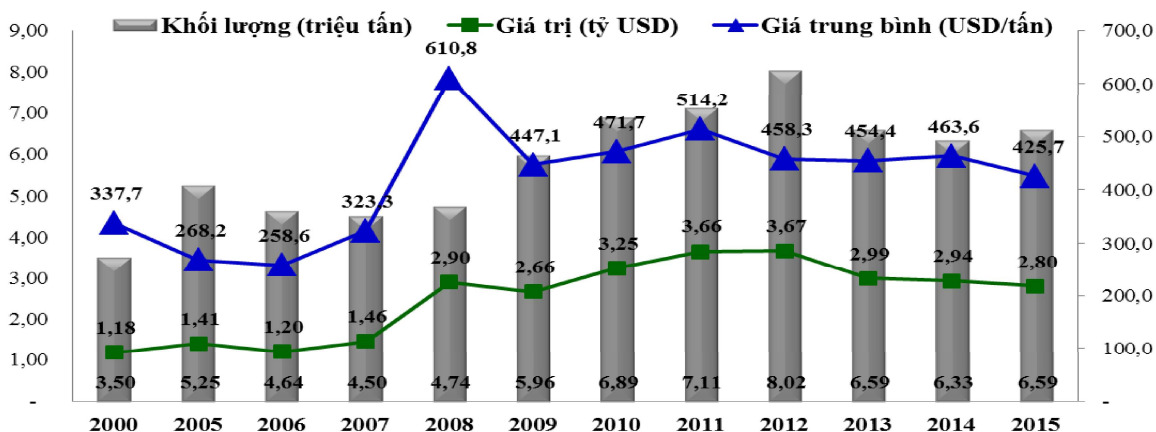
Theo thống kê của Hải quan Việt Nam, năm 2015 Việt Nam xuất khẩu 6,59 triệu tấn gạo, đạt kim ngạch 2,8 tỷ USD, trung bình

giá xuất khẩu 425,69 USD/tấn, thấp hơn năm 2014 là 463,6 USD/tấn. Trong đó, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) xuất khẩu 5,85 triệu tấn, kim ngạch 2,52 tỷ USD, giá trung

bình 430 USD/tấn. Từ 2005-2015, ĐBSCL chiếm 88,08% sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam, chiếm 93,4% về giá trị (theo giá FOB), cho thấy vị trí và vai trò chủ đạo của ĐBSCL trong sản xuất - xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Từ 2000-2015, sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam liên tục tăng, năm 2000 là 3,5 triệu tấn; năm 2010 là 6,89 triệu tấn và đến 2015 là 6,59 triệu tấn, tăng 88,2% so với năm

2000. Từ 2005-2012, Việt Nam đạt kết quả cao từ xuất khẩu gạo, gia tăng cả giá trị và sản lượng xuất khẩu. Nhưng từ 2013-2015, kết quả lại khác, xuất khẩu giảm về số lượng, giá cả và giá trị xuất khẩu (Hình 1). Như vậy, hiện nay Việt Nam còn duy trì được lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo không? Đây là vấn đề cần được làm rõ đối với một quốc gia xuất khẩu gạo nằm trong top 3 trên thế giới từ năm 2000-2015?



Hình 1. Số lượng và giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam từ 2000-2015

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, Hiệp hội Lương thực Việt Nam: 2000-2008; Hải quan Việt Nam: 2009-2015.

Trước thực trạng xuất khẩu gạo của Việt Nam trong thời gian qua với nhiều biến động không thuận lợi, nghiên cứu này nhằm luận giải cho các mục tiêu: (1) Phân tích lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo của Việt Nam; (2) Nguyên nhân tác động đến lợi thế so sánh và (3) Đề xuất giải pháp nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu của Việt Nam theo phương pháp nghiên cứu định lượng dựa trên cơ sở lý thuyết chi phí nội nguồn (Domestic Resource Cost: DRC) của Bruno (1972), cho biết chi phí thật sự mà xã hội phải trả trong việc sản xuất - xuất khẩu hàng hóa. Công thức tính DRC theo Bishnu B. Silwal (1983):

$$DRC = \frac{D}{(P - F)} < E$$

$$DRCR = DRC / SER$$

Trong đó:

- DRC (Domestic Resource Cost): Chi phí nội nguồn
- D: Tổng chi phí nội nguồn cho đơn vị sản phẩm, thể hiện bằng nội tệ;
- P: Giá xuất khẩu cho mỗi đơn vị sản phẩm (ngoại tệ);
- F: Tổng chi phí ngoại nguồn cho đơn vị sản phẩm (ngoại tệ);
- E: Tỷ giá hối đoái;
- DRCR (Domestic Resource Cost Ratio): Hệ số chi phí nội nguồn;
- SER (Shadow Exchange Rate): Tỷ giá hối đoái mờ = $OER \cdot (1 + CE)$;
- OER (Official Exchange Rate): Tỷ giá hối đoái chính thức;
- CE: Hệ số điều chỉnh lạm phát;

Nếu $DRCR < 1$: Chi phí xã hội nội nguồn nhỏ hơn giá trị ròng ngoại tệ thu được từ xuất khẩu gạo: Sản xuất – xuất khẩu gạo có lợi thế

so sánh, quốc gia sử dụng nguồn lực xã hội nội nguồn để sản xuất - xuất khẩu gạo có hiệu quả. Nếu $DRCR > 1$: Quốc gia nên sử dụng nguồn lực nội nguồn này để sản xuất - xuất khẩu hàng hóa khác có $DRCR$ nhỏ hơn (hay nhỏ hơn 1).

Nhiều nghiên cứu điển hình liên quan đến DRC: nghiên cứu để hoạch định chính sách (Monke and Pearson, 1989), xác định lợi thế so sánh trong lĩnh vực nông nghiệp (USAID, 1996; 1999a-f; 2000a-b), nghiên cứu ở các loại cây trồng ở Bangladesh (Quazi Shahabuddin and Paul Dorosh, 2002). Nhiều quốc gia sử dụng DRC để nghiên cứu về lợi thế so sánh như: Trung quốc (Zhong Funing and et al., 2001); Myanmar (Jonna P. Estudillo and Manabu Fujimura, 2015); Nepal (Bishnu B. Bilwal, 1983); Mỹ (Bela Balassa and Daniel M. Schydlowky, 1968); Philippine (Robert w. Herdt and Teresa A. Lacsina, 1976); Roehlano M. Briones, 2012) và Tây Ban Nha (Banerji et al., 1974)... Ở Việt Nam, nghiên cứu của Nguyen Manh Hai and Franz Heidhues (2004) xác định lợi thế so sánh của lúa gạo Việt Nam trong các kịch bản khác nhau của tự do thương mại, DRC được đề xuất là một trong những tiêu chí phục vụ cho phân tích ma trận chính sách trên cơ sở các yếu tố sản xuất nội nguồn, ngoại nguồn, GDP, giá xuất khẩu, năng suất; Nghiên cứu của Phạm Anh Tuấn và cộng sự (2005) đo lường lợi thế so sánh, đánh giá khả năng cạnh tranh của các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AFTA; Lê Văn Gia Nhỏ (2005) nghiên cứu lợi thế so sánh lúa xuất khẩu gạo Long An; Dao The Anh et al. (2015) nghiên cứu xác định lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo của Việt Nam và nghiên cứu lợi thế so sánh của Việt Nam và Myanmar (Jonna P. Estudillo and Manabu Fujimura, 2015)...

Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ 668 nông hộ sản xuất lúa ở 06 tỉnh thuộc 3/6 tiểu vùng của ĐBSCL (từ 2006-2015, sản lượng xuất

khẩu gạo của ĐBSCL đạt 114 triệu tấn, giá trị xuất khẩu 42,71 tỷ USD, chiếm 89% về sản lượng và 93% về giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam): (1) Tiểu vùng phù sa ngọt Sông Hậu là 317 nông hộ, chiếm 47,45% (trong đó, Cần Thơ là 113 nông hộ, tập trung ở các huyện: Ô Môn, Bình Thủy, Cờ Đỏ, Thới Lai và Vĩnh Thạnh; Hậu Giang là 204 nông hộ [Châu Thành, Long Mỹ, Phụng Hiệp và Vị Thủy]); (2) Tiểu vùng Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên là 183 nông hộ, chiếm 27,40% (An Giang là 111 nông hộ [Châu Thành, Chợ Mới và Thoại Sơn]; Đồng Tháp là 72 nông hộ [Cao Lãnh, Hồng Ngự, Lấp Vò và Tháp Mười]) và (3) Tiểu vùng bán đảo Cà Mau là 168 nông hộ, chiếm 25,15% (Sóc Trăng là 117 nông hộ [Long Phú, Mỹ Tú và Mỹ Xuyên] và Kiên Giang là 51 nông hộ [An Minh, Giồng Riềng và Tân Hiệp]). Mẫu được chọn theo phương pháp phân tầng (theo hình thức sản xuất (cá thể và hợp tác sản xuất), quy mô diện tích sản xuất (trung bình, khá, lớn), giống (phẩm cấp cao và giống thường) ngẫu nhiên. Phương pháp phân tích dữ liệu trên cơ sở công thức tính DCR của Bishnu B. Silwal (1983) cùng với các phương pháp so sánh, phân tích và suy luận.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng sản xuất lúa của nông hộ

Diện tích đất sản xuất lúa trung bình là 2,68 ha/hộ, trong đó An Giang, Kiên Giang là 2 tỉnh có diện tích trung bình khá lớn, tương ứng là 5 ha/hộ và 4 ha/hộ. Số năm kinh nghiệm sản xuất lúa trung bình trên 20 năm, người trực tiếp phụ trách sản xuất với tuổi đời trung bình trên 45 tuổi và có hơn 8 năm đi học. Trung bình trên 3 lao động gia đình tham gia trực tiếp vào sản xuất lúa trên tổng số người trong độ tuổi lao động/hộ gần 5 người (Bảng 1). So với diện tích sản xuất lúa trung bình 0,87 ha/hộ của vùng ĐBSCL (Thế Đạt, 2014) cho thấy mẫu nghiên cứu có quy mô sản xuất lúa khá lớn và có nhiều năm kinh nghiệm trong sản xuất lúa.

Bảng 1

Trung bình đặc điểm nông hộ sản xuất lúa ở ĐBSCL

Tỉnh	SNKN (năm)	DTTB (ha)	TNSXTT (tuổi)	SNĐH (năm)	STVHGĐ (người)	SNĐTLĐ (người)	SLĐGĐSX (người)
Cần Thơ	18,18	1,58	43,91	8,72	4,79	3,40	2,48
Hậu Giang	19,73	1,55	46,25	8,63	4,75	3,40	2,51
An Giang	22,42	5,00	46,08	8,89	4,82	3,34	2,65
Đồng Tháp	21,69	1,97	47,90	8,04	4,70	3,42	2,31
Sóc Trăng	19,60	1,98	45,29	8,72	4,79	3,41	2,35
Kiên Giang	19,48	4,00	45,94	8,47	5,24	3,92	2,37
Trung bình	20,18	2,68	45,89	8,58	4,85	3,48	2,44

Chú thích: SNKN: số năm kinh nghiệm; DTTB: diện tích trung bình; TNSXTT: tuổi người trực tiếp sản xuất; SNĐH: số năm đi học của người phụ trách sản xuất; STVHGĐ: số thành viên/hộ; SNĐTLĐ: số người trong độ tuổi lao động/hộ; SLĐGĐSX: số lao động gia đình trực tiếp tham gia sản xuất.

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015.

Hình thức sản xuất cá thể là chủ yếu, chiếm 81,74%, còn lại có tham gia hợp tác sản xuất, trong đó, hợp tác với hình thức tham gia cánh đồng lớn chiếm 39,67%. Giống lúa thường, chủ yếu là giống IR50404, được sử dụng nhiều, vụ lúa Đông Xuân 2014-2015

chiếm 50,89% và Hè Thu 2015 là 54,50%. Trung bình có 63,17% nông hộ áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất lúa, trong đó đa số là kỹ thuật “3 giảm, 3 tăng” chiếm 76,3%, kỹ thuật sản xuất theo VietGAP là 5,92% và GlobalGAP là 0,95%.

Bảng 2

Kết quả sản xuất lúa của nông hộ năm 2015

Địa bàn nghiên cứu	Năng suất (Tấn/ha)		Tổng chi phí (Trđ/tấn)		Giá bán trung bình (1000đ/kg)		Lợi nhuận (Trđ/tấn)		Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu (%)	
	Đông Xuân	Hè Thu	Đông Xuân	Hè Thu	Đông Xuân	Hè Thu	Đông Xuân	Hè Thu	Đông Xuân	Hè Thu
An Giang	8,51	6,74	3,58	4,53	4,67	4,37	0,64	(0,18)	21,25	(4,72)
Cần Thơ	8,31	6,51	3,50	4,61	4,73	4,55	1,30	(0,03)	25,13	(1,52)
Đồng Tháp	8,17	6,87	3,82	4,59	4,58	4,30	0,86	(0,24)	15,61	(6,01)
Sóc Trăng	8,32	6,76	3,66	4,41	4,48	4,34	0,93	(0,08)	16,87	(2,55)
Kiên Giang	8,58	7,02	3,62	4,24	4,35	4,26	0,76	0,17	18,91	2,99
Hậu Giang	8,45	6,38	3,59	4,82	4,67	4,48	1,06	(0,37)	20,94	(10,55)
Trung bình	8,39	6,71	3,63	4,53	4,58	4,38	0,92	(0,12)	19,79	(3,73)

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015.

Bảng 2 cho kết quả thống kê trung bình về chi phí sản xuất lúa (gồm 11 khoản mục ở Bảng 3, bao gồm cả chi phí sử dụng đất, chi phí lao động gia đình, khấu hao,...), lợi nhuận đạt được là 920.000 đồng/tấn và tỷ suất lợi nhuận/doanh thu là 19,79%. Tuy nhiên, ở vụ Hè Thu, trung bình tỷ suất lợi nhuận/doanh thu (ở vùng nghiên cứu) là -3,73% doanh thu, do năng suất thấp (6,71 tấn/ha), giá bán thấp (4.380 đồng/kg), nhưng chi phí sản xuất (4,53 triệu/tấn) lại khá cao. Do vậy, việc tổ chức sản xuất ở vụ Hè Thu cần tính toán lại để đảm bảo hiệu suất kinh tế trong đầu tư sản xuất, chứ không thể tổ chức đại trà trên diện rộng như ở vụ Đông Xuân.

3.2. Lợi thế so sánh trong sản xuất và xuất khẩu gạo của Việt Nam

Để xác định lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo của Việt Nam theo phương pháp RCR, nghiên cứu tiến hành phân loại các khoản mục chi phí nội nguồn và ngoại nguồn. Trong đó, các yếu tố phục vụ sản xuất lúa được nhập khẩu gồm:

(1) Phân bón: Tỷ lệ nhập khẩu phân bón các loại của Việt Nam là trên 35% (Mai Văn Quyền và ctv., 2014), nguồn khác cho biết có đến 40% phân bón là nhập khẩu cho nhu cầu trong nước (Việt Hà, 2014; Đoàn Minh Tin, 2015). Nghiên cứu đề xuất tỷ lệ phân bón sử dụng nhập ngoại ở vụ lúa Đông Xuân là 46% và Hè Thu là 45% (Dữ liệu sơ cấp, 2015).

(2) Thuốc bảo vệ thực vật: Tỷ lệ nhập khẩu thành phẩm và nguyên liệu tương ứng là 80% và 50% (Việt Hà, 2014). Nghiên cứu đề xuất tỷ lệ nhập khẩu đối với thuốc bảo vệ thực vật cho cả hai vụ lúa năm 2015 là 79% (Dữ liệu sơ cấp, 2015).

(3) Xăng dầu, máy móc nông nghiệp: Tỷ lệ nhập khẩu xăng dầu của Việt Nam là 50% (Thanh Hương, 2014), tỷ lệ máy móc nông nghiệp nội địa khoảng 20-30%, tính cả các doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp máy móc nông nghiệp từ nước ngoài và các doanh nghiệp nhập khẩu linh kiện, bộ phận về chế tạo, lắp ráp,... thì hiện nay, việc cơ giới hóa ngành nông nghiệp của Việt Nam phụ thuộc 70-80% vào nhập khẩu (Tỷ Thạch Bình, 2014) hay theo Minh Huệ (2014), 90% máy móc nông nghiệp phải nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Cùng với thực trạng tình hình cơ giới hóa trong sản xuất lúa ở ĐBSCL và kết quả nghiên cứu dữ liệu sơ cấp (2015), nghiên cứu này đề xuất tỷ lệ nhập khẩu xăng dầu là 50%, tỷ lệ máy móc nhập khẩu ở công đoạn chuẩn bị đất là 50%, thu hoạch 70% và máy móc khác là 70%.

Tổng hợp từ các nguồn, nghiên cứu này đề xuất tỷ lệ ngoại nguồn tương ứng với các yếu tố liên quan đến chi phí sản xuất lúa để phục vụ tính hệ số chi phí nội nguồn (DRCR) ở Bảng 3.

Bảng 3

Trung bình chi phí sản xuất lúa và tỷ lệ nhập khẩu yếu tố sản xuất

Stt	Khoản mục chi phí sản xuất	Đông Xuân		Hè Thu	
		Tổng chi phí (Trđ/tấn)	Tỷ lệ nhập khẩu (%)	Tổng chi phí (Trđ/tấn)	Tỷ lệ nhập khẩu (%)
1	Sử dụng đất	0,77		0,98	
2	Chuẩn bị đất	0,24	50	0,30	50
3	Giống	0,23		0,28	
4	Phân bón	0,72	46	0,93	45
5	Thuốc bảo vệ thực vật	0,56	79	0,72	79
6	Thu hoạch	0,29	70	0,38	70
7	Lao động	0,66		0,84	
8	Xăng dầu	0,06	50	0,07	50

Stt	Khoản mục chi phí sản xuất	Đồng Xuân		Hè Thu	
		Tổng chi phí (Trđ/tấn)	Tỷ lệ nhập khẩu (%)	Tổng chi phí (Trđ/tấn)	Tỷ lệ nhập khẩu (%)
9	Dịch vụ bơm nước	0,03		0,02	
10	Khấu hao	0,04	70	0,04	70
11	Khác	0,04		0,04	
	Cộng:	3,63		4,60	

Chú thích: Trđ: triệu đồng.

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015.

Để tính toán DRCR, cần quy đổi chi phí sản xuất lúa sang gạo và chi phí vận chuyển, xay xát, lau bóng và xuất khẩu gạo, gồm:

Quy đổi lúa ra gạo: Tỷ lệ thu hồi gạo nguyên chịu sự tác động của nhiều nhân tố như: thời điểm thu hoạch trễ sẽ ảnh hưởng đến tỷ lệ thu hoạch gạo nguyên giảm (Kester et al., 1963; Bal and Oihia, 1975; Ntanos et al., 1996; Berrio et al., 1989). Theo Trương Vĩnh và ctv. (2010), tỷ lệ gạo nguyên cũng chịu sự tác động của phương pháp thu hoạch, độ ẩm lúa khi xay xát, công suất nhà máy xay, công nghệ,... Kết quả nghiên cứu cho biết trung bình tỷ lệ gạo nguyên sau xay xát là dưới 55%. Theo Nguyễn Công Thành và ctv. (2012) cho kết quả thống kê trung bình tỷ lệ gạo trắng nguyên trung bình là 62,43%. Nghiên cứu này đề xuất tỷ lệ gạo nguyên thu hồi ở vụ Đồng Xuân là 70% và Hè Thu là 68%.

Chi phí gia tăng từ lúa đến gạo xuất khẩu:

Tổng hợp từ các kết quả nghiên cứu điển hình về chuỗi giá trị gạo đã xác định chi phí của các tác nhân có liên quan từ thu gom lúa đến tạo ra thành phẩm gạo xuất khẩu của: (1) Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn (2011); (2) Dao The Anh et al. (2015) và (3) Võ Thị Thanh Lộc và ctv. (2014) được trình bày ở Bảng 4. Nghiên cứu đề xuất sử dụng trung bình chi phí gia tăng từ lúa đến gạo thành phẩm xuất khẩu của Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn (2011) là 3.587 đồng/kg vào năm 2010 (trong đó, thu gom là 1.345 đồng/kg; xay xát là 754 đồng/kg; lau bóng là 793 đồng/kg và xuất khẩu là 1.139 đồng/kg) và trên cơ sở chỉ số tăng giá tiêu dùng (CPI) hàng năm để điều chỉnh trung bình chi phí xay xát - chế biến gạo xuất khẩu cho đến năm 2015 là 5.158 đồng/kg.

Bảng 4

Chi phí gia tăng ở các tác nhân trong chuỗi giá trị gạo xuất khẩu

Nghiên cứu		TL	NMXX	NMLB	DNXX	Cộng GT (đồng/kg)	Ghi chú
(1) Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn (2011)	SL	21	16	18	47		Kiên Giang, An Giang, Long An và Sóc Trăng
	GT	1.208	447	793	1.139	3.587	
(2) Dao The Anh et al. (2015)	SL	60	70		50		An Giang và Hậu Giang
	GT	1.345	754	533	1.139	3.771	
(3) Võ Thị Thanh Lộc và ctv. (2014)	SL	18	8		10		Sóc Trăng
	GT	240	580		1.420	2.240	
Cộng số lượng (SL)		99	94	18	107		

Chú thích: GT: Giá trị; TL: Thương lái; NMXX: nhà máy xay xát; NMLB: Nhà máy lau bóng; DNXX: Doanh nghiệp xuất khẩu.

Giá xuất khẩu gạo: Tổng hợp thông kê về sản lượng và giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam từ Hải quan Việt Nam (2015), xác định trung bình giá xuất khẩu vụ lúa Đông Xuân 2014-2015 là 436 USD/tấn; vụ Hè Thu là 424 USD/tấn; giá trung bình cả năm là 430 USD/tấn.

Tỷ giá USD/VND: Tổng hợp chi phí sản xuất nội và ngoại nguồn cùng yếu tố giá cả xuất gạo, và chỉ số lạm phát năm 2015 của Việt Nam ước đạt khoảng 3% (Tiền Phong, 2015) làm cơ sở tính tỷ giá mờ (SER). Thông qua công bố tỷ giá liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước trong năm 2015 qua các đợt điều chỉnh và quy định điều chỉnh nới biên độ lên $\pm 3\%$, nghiên cứu này đề xuất tỷ giá USD/VND ở vụ Đông Xuân 2014-2015 là 21.538 đồng và vụ Hè Thu năm 2015 là 21.668 đồng để làm cơ sở tính tỷ giá chính thức (OCR) và trung bình năm 2015 là 21.603 đồng. SER được điều chỉnh trên cơ sở lạm phát năm 2015 của Việt Nam là 3%.

Tỷ giá USD/VND, chỉ số lạm phát năm 2015 của Việt Nam ước đạt khoảng 3% (Tiền Phong, 2015) và trên cơ sở công bố tỷ giá chính thức liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước năm 2015, nghiên cứu này đề xuất: (1) tỷ giá USD/VND ở vụ Đông Xuân 2014-2015 là 21.538 đồng và Hè Thu năm 2015 là 21.668 đồng và trung bình năm 2015 là 21.603 đồng để tính tỷ giá OCR và (2) lạm phát năm 2015 là 3%.

Kết quả tính hệ số chi phí nội nguồn (DRCR) trong sản xuất - xuất khẩu gạo thể hiện ở Bảng 5: Kết quả DRCR ở vụ lúa Đông Xuân 2014-2015 là 1,1 và ở vụ Hè Thu 2015 là 1,34: Cả 2 vụ lúa đều lớn hơn 1. Theo đó, DRCR trung bình cả năm 2015= 1,22 lớn hơn 1: Việt Nam không còn lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo, nghĩa là Việt Nam phải bỏ ra đến 1,22 USD nguồn lực xã hội, nhưng thu về chỉ được 1 USD từ xuất khẩu gạo, thâm hụt quốc gia: 0,22 USD/tấn gạo xuất khẩu, như vậy lợi nhuận quốc gia bị tổn thất.

Bảng 5

Hệ số chi phí nội nguồn trong sản xuất và xuất gạo của ĐBSCL năm 2015

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trung bình năm	Đông Xuân	Hè Thu
I	Tổng chi phí nội nguồn	Trđ/tấn	9,23	8,71	9,76
1	Chi phí sản xuất lúa nội nguồn	Trđ/tấn	4,07	3,55	4,60
2	Chi phí xay xát - xuất khẩu	Trđ/tấn	5,16	5,16	5,16
II	Chi phí sản xuất ngoại nguồn	USD	88,89	78,18	99,82
III	Giá xuất khẩu 1 tấn gạo	USD	430	436	424
IV	DRC	VND/USD	26.919	24.471	29.627
V	OER	USD/VND	21.603	21.538	21.668
VI	SER	USD/VND	22.035	21.969	22.101
VII	DRCR (DRC/SER)	Lần	1,22	1,10	1,34

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu năm 2015 và tổng hợp các yếu tố liên quan đến tính DRCR các năm từ 2009-2015 cho kết quả ở Bảng 6, trong đó: (1) Chi phí sản xuất lúa được tổng hợp trên cơ sở công bố giá thành sản xuất lúa thực tế của Bộ Tài Chính ở các tỉnh của ĐBSCL; (2) Chi phí ngoại nguồn, chi phí chế biến gạo xuất khẩu qua các năm được

tính toán trên cơ sở dữ liệu gốc và điều chỉnh bởi CPI hàng năm; (3) Trung bình giá xuất khẩu gạo được tính toán trên cơ sở dữ liệu (kim ngạch xuất khẩu) của Tổng cục Thống kê, Hải quan Việt Nam và (4) Lạm phát, tỷ giá, chỉ số tăng giá tiêu dùng (CPI) được thống kê từ công bố của các cơ quan chức năng qua các năm.

Bảng 6

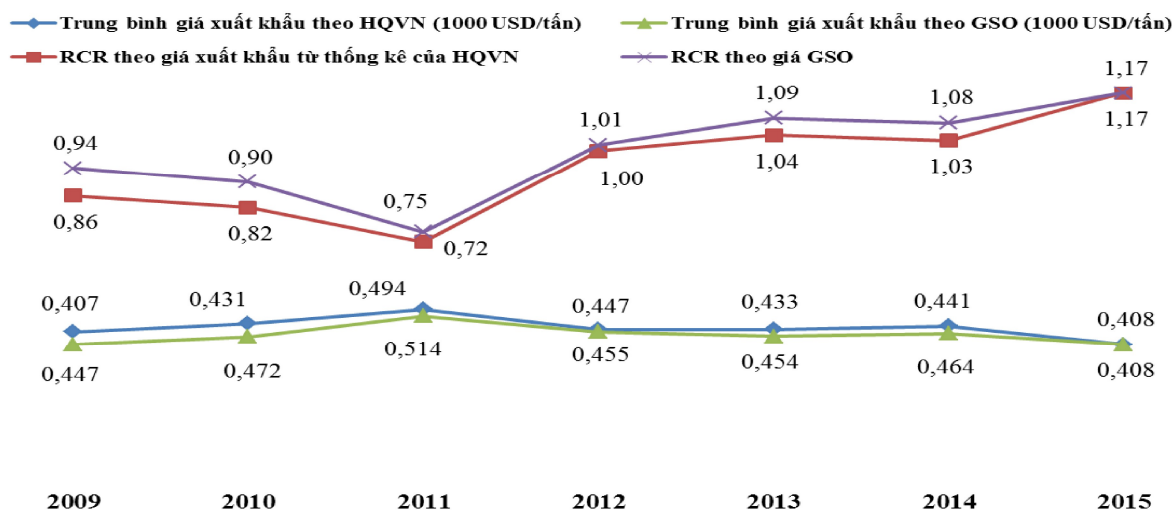
Tổng hợp các yếu tố tính DRCR từ 2009-2015

Năm	Nội nguồn sản xuất (Trđ/tấn)	Nội nguồn chế biến (Trđ/tấn)	Ngoại nguồn (Trđ/tấn)	OER	Lạm phát (%)	CPI (%)	P _{FOB}
2009	2,61	3,20	1,23	16.956	6,88	6,52	447,13
2010	2,89	3,59	1,36	18.243	9,19	11,75	471,68
2011	3,38	4,24	1,59	20.828	18,00	18,12	514,20
2012	3,79	4,63	1,78	20.836	6,81	9,21	458,30
2013	3,95	4,91	1,86	21.036	6,30	6,04	454,38
2014	3,55	5,11	1,67	21.246	1,00	4,09	463,59
2015	3,72	5,16	1,75	21.603	2,00	1,00	425,69

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015 và Hải quan Việt Nam: 2009-2015.

Kết quả ở Bảng 6 được sử dụng để tính DRCR, cho kết quả ở Hình 2: từ 2009-2012 Việt Nam có lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo, DRCR₂₀₀₉₋₂₀₁₂ đều nhỏ hơn 1, Năm 2011, trung bình giá xuất khẩu gạo P_{FOB} = 514 USD/tấn (cao nhất), DRCR₂₀₁₁ = 0,72 nhỏ hơn 1 và thấp nhất từ 2009-2012, Việt Nam có lợi thế so sánh cao nhất, tức Việt Nam chỉ tốn 0,72 USD chi phí xã hội phục vụ cho sản xuất, chế biến và xuất khẩu, thu về giá trị ròng được 1 USD từ xuất khẩu gạo, thặng dư xã hội được 0,28 USD/tấn. Tuy nhiên, đến

giai đoạn từ 2013-2015, giá xuất khẩu có giảm, DRCR trong những năm này luôn lớn hơn 1: Việt Nam không còn lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo. Cụ thể, năm 2013, DRCR = 1,04 > 1, Việt Nam huy động đến 1,04 USD chi phí xã hội nội nguồn phục vụ cho sản xuất - xuất khẩu gạo và thu về chỉ được 1 USD giá trị ròng ngoại tệ từ xuất khẩu gạo, tổn thất quốc gia là 0,04 USD/tấn gạo xuất khẩu. Đến năm 2015, DRCR = 1,09 > 1: tổn thất ích lợi xã hội đến 0,09 USD/tấn gạo xuất khẩu.

**Hình 2.** Hệ số chi phí nội nguồn (DRCR) và trung bình giá xuất khẩu gạo từ 2009-2015

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu thống kê của Hải quan Việt Nam và Tổng cục Thống kê, 2009-2015.

Giai đoạn từ 2009-2012, ĐBSCL có lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo, thặng dư quốc gia đảm bảo. Nhưng từ 2013 đến nay, lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu của ĐBSCL đã không còn, nguồn lực xã hội phải huy động để phục vụ cho sản xuất - xuất khẩu gạo nhiều hơn so với giá trị thu được từ, việc tập trung nguồn lực cho sản xuất - xuất khẩu gạo đã không còn hiệu quả. Kết quả này đặt ra hàng loạt vấn đề cần giải quyết về chiến lược sản xuất - xuất khẩu gạo đối với Việt Nam, quốc gia nằm trong top 3 về xuất khẩu gạo từ 2000-2015, đã không còn lợi thế so sánh trong xuất khẩu gạo.

3.3. Nguyên nhân tác động đến lợi thế so sánh

Tổng hợp kết quả về thực trạng lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo của Việt

Nam trong thời gian qua và kết quả phân tích độ nhạy các yếu tố liên quan đến mô hình tính DRCR cho kết quả ở Bảng 7, đúc kết các nguyên nhân tác động đến lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo của Việt Nam:

(1) **Giá gạo xuất khẩu** có tác động mạnh đến sự thay đổi DRCR (Hình 3), giai đoạn từ 2009-2012, giá xuất khẩu gạo liên tục tăng, DRCR liên tục được cải thiện, ngày càng nhỏ hơn 1 nhiều hơn, càng có nhiều lợi thế so sánh. Đến giai đoạn 2013-2015, giá liên tục giảm, Việt Nam ngày càng mất dần lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo, RCR qua các năm luôn lớn hơn 1 và ngày càng tăng, $DRCR_{2013} = 1,04$ lớn hơn 1 ($P_{FOB} = 454$ USD/tấn), $DRCR_{2014} = 1,03$ lớn hơn 1 ($P_{FOB} = 441$ USD/tấn) và $DRCR_{2015} = 1,17$ lớn hơn 1 ($P_{FOB} = 408$ USD/tấn).

Bảng 7

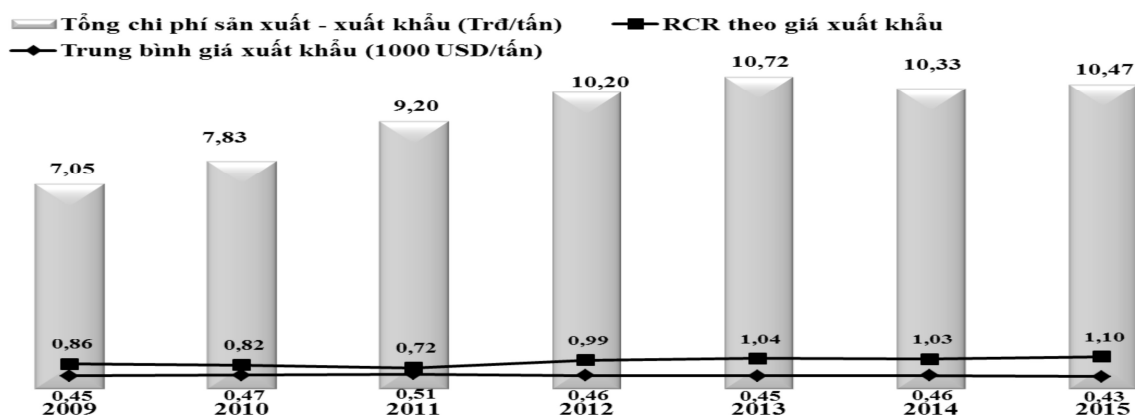
Kịch bản DRCR thay đổi theo các yếu tố liên quan

DRCR ₂₀₁₅ = 1,22; P _{FOB} = 430 USD/tấn		Kịch bản thay đổi					
1. Giá xuất khẩu gạo (%)		-5	+5	+10	+15	+18	+20
Giá (USD/tấn)	408,50	451,50	473,00	494,50	507,40	516,00	
DRCR	1,31	1,15	1,09	1,03	1,00	0,98	
2. Tỷ giá mồi (SER)		-5	-10	-18	+2	+5	+10
SER	20.933	19.832	18.069	22.476	23.137	24.239	
DRCR	1,16	1,10	1,00	1,25	1,28	1,35	
3. Chi phí sản xuất - chế biến		-5	-10	-15	+20	+5	+10
DRCR	1,15	1,07	1,00	1,55	1,30	1,38	
4. Thay đổi giá xuất khẩu gạo (%)		-5	0	+6	+12	+20	+30
Giá tương ứng (USD/tấn)	408,50	430,00	455,80	481,60	516,00	559,00	
Tổng chi phí (%): -5	1,22	1,15	1,07	1,00	0,92	0,84	
-10	1,14	1,07	1,00	0,94	0,86	0,79	
-15	1,07	1,00	0,93	0,87	0,81	0,73	
+5	1,34	1,25	1,17	1,09	1,00	0,91	
+10	1,48	1,38	1,28	1,20	1,10	1,00	
+15	1,57	1,46	1,36	1,27	1,16	1,05	

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015.

Chi phí sản xuất lúa và chế biến gạo xuất khẩu giai đoạn 2009-2015 có xu hướng tăng, năm 2009 là 7,05 triệu đồng/tấn gạo

xuất khẩu, đến năm 2015 là 10,47 triệu đồng/tấn, tăng gần 48,6% (Hình 3).



Hình 3. Chi phí sản xuất và giá xuất khẩu và DRCR từ 2009-2015

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu thống kê của Hải quan Việt Nam, 2009-2015.

Qua phân tích các nguyên nhân tác động DRCR của Việt Nam trong sản xuất - xuất khẩu gạo thời gian qua do: (1) Trung bình giá gạo xuất khẩu giảm liên tục trong khi đó (2) Tổng chi phí sản xuất - chế biến gạo xuất khẩu có xu hướng tăng, tác động DRCR tăng qua các năm và luôn lớn hơn 1 từ năm 2013-2015.

3.4. Giải pháp nâng cao lợi thế so sánh

Để khôi phục và duy trì lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo trong thời gian tới cần tập trung giải quyết: (1) Tăng giá xuất khẩu và (2) Giảm chi phí sản xuất - xuất khẩu gạo. Theo đó, các giải pháp được đề xuất:

(1) Quy hoạch lại khâu tổ chức sản xuất lúa gạo xuất khẩu nhằm cân đối cung - cầu về số lượng và gia tăng chủng loại gạo chất lượng cao cho thị trường xuất khẩu, để hỗ trợ tăng giá xuất khẩu. Cần sớm giảm sản lượng xuất khẩu, tập trung vào nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung sản xuất các giống phẩm cấp, cao, chủ lực, không phát triển đại trà.

(2) Tiếp tục đẩy mạnh áp dụng kỹ thuật hiện đại, tiến bộ vào sản xuất lúa, chế biến gạo xuất khẩu để nhằm giảm chi phí sản xuất - chế biến và nâng cao chất lượng sản phẩm gạo. Cần phấn đấu giảm chi phí sản xuất,

chế biến gạo xuất khẩu đến 15% mới đảm bảo lợi thế so sánh, nếu các yếu tố khác không thay đổi. Theo đó, cụ thể trung bình chi phí giảm còn khoảng 8,08 triệu đồng/tấn gạo xuất khẩu. Thực trạng trong sản xuất lúa, chế biến gạo của Việt Nam còn nhiều vấn đề có thể cải tiến để giảm chi phí sản xuất: [1] Giảm thất thoát ở trong khâu sản xuất, sau thu hoạch (tổn thất sau thu hoạch của Việt Nam là 13,7%, Nhật Bản là 5%, Ấn Độ là 6% (Nguyễn Văn Sơn, 2011)... cần được cải thiện để nâng cao tỷ lệ thu hồi gạo nguyên; [2] Vấn đề giống, cơ giới hóa, kỹ thuật sản xuất,.. cần tiếp tục cải tiến để nâng cao năng suất, giảm chi phí sản xuất và [3] Giảm tỷ lệ chi phí lưu thông, chế biến đến xuất khẩu (hiện tại chiếm đến 47%).

(3) Nâng cao giá trị thương hiệu gạo Việt, nhằm hỗ trợ cho việc gia tăng giá xuất khẩu. Trong điều kiện hiện tại, các yếu tố khác không thay đổi thì giá xuất khẩu cần **tăng từ 18%** ($P_{FOB} = 507,4$ USD/tấn) trở lên. Để tăng được giá xuất khẩu cần quan tâm đến các vấn đề: [1] Cung - cầu thị trường và giá cả tương ứng với từng phẩm cấp gạo để cân đối cung - cầu và giá cả, không để áp lực sản lượng (thừa) tác động đến giá xuất khẩu; [2] Cần tăng cường tỷ trọng gạo phẩm cấp cao

trong xuất khẩu để gia tăng giá trị và giá cả xuất khẩu, trong đó lưu ý đến chính sách định hướng cơ cấu gạo xuất khẩu của Nhà nước, làm cơ sở quy hoạch vùng sản xuất và [3] Tạo dựng và phát triển thương hiệu gạo Việt theo hướng chất lượng cao, tăng giá trị.

(4) Kết hợp điều chỉnh chi phí sản xuất và giá xuất khẩu gạo, cụ thể các phương án sau giúp cải thiện DRCR nhỏ hơn 1: [1] Giảm chi phí sản xuất từ 5% trở lên và giá xuất khẩu tăng từ 12% (giá tương ứng là 481,6 USD/tấn); [2] Giảm chi phí sản xuất từ 10% trở lên và giá xuất khẩu tăng từ 6% (giá tương ứng là 455,8 USD/tấn) và [3] Chi phí sản xuất tăng 5% thì giá xuất khẩu phải tăng từ 20% trở lên (516 USD/tấn).

4. Kết luận

Từ năm 2013-2015, Việt Nam đã không còn lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo, DRCR giai đoạn này luôn lớn hơn 1, Việt Nam phải tốn nhiều hơn 1 USD để sản xuất -

chế biến gạo xuất và chỉ thu về được 1 USD từ xuất khẩu gạo, nghĩa là ích lợi xã hội ròng bị âm, Việt Nam tổn thất tài nguyên ngày càng nhiều trong sản xuất - xuất khẩu gạo. Nguyên nhân do giá xuất khẩu liên tục giảm, trong khi đó, chi phí sản xuất - chế biến gạo xuất khẩu không ngừng gia tăng. Do vậy, để khôi phục lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo của Việt Nam trong thời gian tới cần vào các giải pháp: (1) Quy hoạch lại tổ chức sản xuất lúa gạo xuất khẩu nhằm cân đối cung - cầu về số lượng và gia tăng chủng loại gạo chất lượng cao cho thị trường xuất khẩu, để hỗ trợ tăng giá xuất khẩu; (2) Tiếp tục đẩy mạnh áp dụng kỹ thuật hiện đại, tiến bộ vào sản xuất - chế biến gạo xuất khẩu để nhằm giảm chi phí sản xuất - chế biến và nâng cao chất lượng sản phẩm gạo và (3) Nâng cao giá trị thương hiệu gạo Việt, nhằm hỗ trợ cho việc gia tăng giá xuất khẩu để gia tăng lợi thế so sánh trong sản xuất - xuất khẩu gạo cho Việt Nam■

Tài liệu tham khảo

- Balassa, B. and Schydrowsky, D. (1968). Effective Tariff, Domestic Cost of Foreign Exchange, and the Equilibrium Exchange Rate. *J.P.E.*, 76, 348-60.
- Banerji, Ranadev and Donges, Juergen B. (1974). The domestic resource cost concept: Theory and an empirical application to the case of Spain. *Kiel Working Papers*, 24.
- Bishnu B. Bilwal (1983). Domestic resource cost of tea production in Nepal. HMG. U.S. AID-A/D/C Project, Strengthening Institutional Capacity in the Food and Agricultural Sector in Nepal.
- Bruno, M. (1972). Domestic Resource Costs and Effective Protection: Clarification and Synthesis. *The Journal of Political Economy*, 80, 16-33.
- Dao The Anh, Thai Van Tinh, Hoang Thanh Tung and Nguyen Ngoc Vang (2015). Domestic rice value chains in the Mekong River Delta: A case study of An Giang and Hau Giang provinces. *Journal of Science An Giang University*, 2(2), 56 – 70.
- Đoàn Minh Tin, 2015. Báo cáo ngành Phân bón. Truy cập từ http://images1.cafef.vn/Images/Uploaded/DuLieuDownload/PhanTichBaoCao/Nganhphanbon_0615_FPTS.pdf, ngày 16/12/2015.
- Jonna P. Estudillo and Manabu Fujimura, 2015. Comparative advantage in rice production in VietNam. Truy cập từ <http://www3.grips.ac.jp/~esp/wp-content/uploads/2015/04/Estudillo-and-Fujimura.pdf>, ngày 8 tháng 01 năm 2016.
- Lê Văn Gia Nhò (2005). Phân tích ngành hàng lúa gạo thơm tỉnh Long An và lúa gạo cao sản tỉnh An Giang. Truy cập từ <http://iasvn.org/tin-tuc/Phan-tich-nganh-hang-lua-gao-thom-tinh-Long-An-va-lua-gao-cao-san-tinh-An-Giang-%28ThS.-Le-Van-Gia-Nho,-Email-nho.lvg@iasvn.org%29-948.html>, ngày 12 tháng 02 năm 2015.
- Minh Huệ (2014). Nhập đến 90% lượng phân bón, máy nông nghiệp: Tràn ngập máy Trung Quốc. Truy cập từ <http://danviet.vn/tin-tuc/nhap-den-90-luong-phan-bon-may-nong-nghiep-tran-ngap-may-trung-quoc-484666.html>, ngày 16/6/2015.

- Monke E.A. and S.R. Pearson (1989). The Policy Analysis Matrix for Agricultural Development. Cornell University Press.
- Nguyễn Công Thành, Bùi Đình Đường, Trần Văn Hiến, Nguyễn Hữu Minh và Manish Singh (2012). Nghiên cứu về chế biến lúa gạo cho xuất khẩu ở Đồng bằng sông Cửu Long. Truy cập từ <http://iasvn.org/upload/files/HD5MKQCHK7nguyen%20cong%20thanh%20edited-R.pdf>, ngày 25 tháng 12 năm 2015.
- Nguyen Manh Hai and Franz Heidhues (2004). Comparative advantage of Vietnam's rice sector under different liberalisation scenarios: A Policy Analysis Matrix (PAM) study. Department of Agricultural Development Theory and Policy, University of Hohenheim.
- Nguyễn Văn Sơn (2011). Bàn về việc hoàn thiện chuỗi cung ứng gạo xuất khẩu của Việt Nam, Hội thảo và triển lãm quốc tế về: "Hậu cần vận tải hàng hải Việt Nam năm 2013". TPHCM, 28-29/11/2013.
- Pearson, Scott R. and Ronald K. Meyer (1974). Comparative Advantage Among African Coffee Producers. American Journal of Agricultural Economics, 56.
- Pearson, Scott R., Narongchai Akrasanee and Gerald C. Nelson (1976). Comparative Advantage in Rice production: A Methodological Introduction. Food Research Institute Studies, XV, 2.
- Phạm Anh Tuấn, Nguyễn Đỗ Anh Tuấn và Nguyễn Thị Kim Dung, 2005. Khả năng cạnh tranh của các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AFTA. Quỹ nghiên cứu CARD – MISPA. TOR, số MISPA/2003/06.
- Quazi Shahabuddin and Paul Dorosh (2002). Comparative advantage in Bangladesh crop production. Markets and Structural Studies Division. International Food Policy Research Institute, 47.
- Robert w. Herdt and Teresa A. Lacsina (1976). The domestic resource cost of increasing philippine rice production. Food Research Institute Studies, XV, 2, International Rice Research Institute, Los Banos, Philippines.
- Roehlano M. Briones (2012). Estimates of Domestic Resource Cost in Philippine Agriculture, Senior Research Fellow. Philippine Institute for Development Studies.
- Thạch Bình (2014). Cơ giới hóa nông nghiệp: Phụ thuộc máy ngoại. Truy cập từ <http://thoibaonganhang.vn/index.php/tin-tuc/5-co-gioi-hoa-nong-nghiep--phu-thuoc-may-ngoai-16929.html>, ngày 20 tháng 8 năm 2015.
- Thanh Hương (2014). Hạn mức nhập khẩu xăng dầu: Giảm 2 triệu tấn. Truy cập từ <http://baodautu.vn/han-muc-nhap-khau-xang-dau-giam-2-trieu-tan.html>, ngày 20/5/2014.
- Tiền Phong (2015). Năm 2015 lạm phát khoảng 3%, tăng trưởng 6,2%. Truy cập từ <http://www.tienphong.vn/Kinh-Te/nam-2015-lam-phat-khoang-3-tang-truong-62-903801.tpo>, ngày 06 tháng 01 năm 2016.
- Thế Đạt (2014). Tái cơ cấu sản xuất lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long, từ <http://www.vietnamplus.vn/tai-co-cau-san-xuat-lua-gao-o-dong-bang-song-cuu-long/267219.vnp>, ngày 28/3/2016.
- Trương Vĩnh, Bhesh Bhandari, Shu Fukai and Trương Thục Tuyên (2010). Điều tra và kiểm soát sự nứt hạt lúa trên đồng ruộng và sau thu hoạch ở Đồng Bằng sông Mêkông của Việt Nam, Dự án Card 026/05 Vie. Chương trình Hợp tác Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn (CARD) và Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam.
- USAID (1996). Comparative cost of production analysis in East Africa: Implications for comparativeness and comparative advantage.
- USAID (1999a). Comparative economic advantage in agricultural trade and production in Malawi. *SD Publication Series: Technical Paper, 93*.
- USAID (1999b). Regional agriculture trade and changing comparative advantage in South Africa. *SD Publication Series: Technical, 94*.
- USAID (1999c). Analyzing comparative advantage of agricultural production and trade options in Southern Africa: Guidelines for a unified approach. *SD Publication Series: Technical Paper, 100*.
- USAID (1999d). Analysis of the comparative economic advantage of alternative agricultural production options in Tanzania. *SD Publication Series: Technical, 102*.

- USAID (1999e). Comparative economic advantage of alternative agricultural production options in Swaziland. *SD Publication Series: Technical*, 103.
- USAID (1999f). Comparative economic advantage of alternative agricultural Production activities in Zambia. *SD Publication Series: Technical*, 104.
- USAID (2000a). Comparative economic advantage of crop production in Zimbabwe. *SD Publication Series: Technical*, 99.
- USAID (2000b). Analysis of comparative advantage and agricultural trade in Mozambique. *SD Publication Series: Technical*, 107.
- Việt Hà (2014). Ngành hóa chất cần nâng tỷ lệ đáp ứng nội địa. Truy cập từ <http://vov.vn/chinh-tri/nganh-hoa-chat-can-nang-ty-le-dap-ung-noi-dia-305545.vov>. Ngày 15 tháng 6 năm 2014.
- Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn (2011). Phần 1: phân tích chuỗi giá trị lúa gạo vùng Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 19a, 96-108.
- Võ Thị Thanh Lộc, Tất Duyên Thư, Nguyễn Phú Sơn, Huỳnh Hữu Thọ, Nguyễn Thị Kim Thoa và Lê Hữu Danh, 2014. Nâng cao chất lượng nông sản: Giải pháp cho sản phẩm lúa gạo Tài nguyên tỉnh Sóc Trăng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 35, 40-49.
- Zhong Funing, Xu Zhigang and Fu Longbo (2001). An Alternative Approach to Measure Regional Comparative Advantage in China's Grain Sector. The 45th Annual Conference of the Australian Agricultural and Resource Economics Society held in Adelaide, South Australia, January 22-25, 2011.